

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 11 - 2019

V/v ly hôn giữa chị L và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Bình;

Ông Trần Văn Kiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Thành Long – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm X, xã Hải HH, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm X, xã Hải HH, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ: Số 2, đường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị S – Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi nhánh C. (Theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 và văn bản ủy quyền ngày 11/11/2019). Bà S có mặt.

- Người làm chứng:

1. Anh Phạm Xuân D, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Đội 6, xóm A, xã HB,

huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Chị Trần Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Đội 6, xóm A, xã HB, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/7/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Chị L kết hôn với anh Nguyễn Văn T ngày 12/08/2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đến năm 2011 vợ chồng đưa con cái về quê chồng tại xã HH, huyện Hải Hậu sinh sống. Từ khi về quê, anh T không phụ giúp được chị lo kinh tế gia đình mà còn hay uống rượu say ghen tuông vô cớ đánh đập, chửi mắng chị, đập phá tài sản trong nhà làm tổn thương đến tinh thần của mẹ con chị. Từ tháng 06/2019 vợ chồng sống ly thân. Nay chị xác định không đoàn tụ được nên xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Như X, sinh ngày 29/09/2003 và Nguyễn Thị Hoài Phương, sinh ngày 11/7/2005. Hai con đang ở với chị. Chị nhận trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất diện tích 427m² tại Xóm X, xã Hải HH, huyện H, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2011 cho vợ chồng. Nguồn gốc đất do được bố mẹ chồng cho. Trên đất vợ chồng xây 01 nhà cấp 4 lợp ngói, bếp, công trình phụ trong bếp và 01 nhà bán mái lợp tôn phía trước làm cửa hiệu cắt tóc gội đầu. Vợ chồng không còn tài sản nào khác.

Về nợ: Vợ chồng hiện còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Cồn Nam Định số tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi đã thanh toán đến tháng 08/2019, có thể chấp nhà đất của vợ chồng cho Ngân hàng. Tiền vay Ngân hàng vào tháng 03/2019 để trả nợ các khoản vay từ trước của vợ chồng khi xây nhà, điều trị tai nạn giao thông cho anh T và nuôi con cái.

Chị đề nghị chia tài sản, nợ của vợ chồng khi ly hôn. Chị đồng ý để anh T sử dụng toàn bộ nhà đất nhưng anh T phải trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, nếu còn dư thì để anh T sử dụng, chị không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản, nếu còn thiếu thì chị đồng ý cùng trả nợ Ngân hàng. Chị nhất trí với giá trị nhà đất do Hội đồng định giá đã xác định.

Tại bản tự khai ngày 19/7/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh nhất trí với chị L về quá trình kết hôn. Anh T còn trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở Miền Nam, từ khi anh bị tai nạn giao thông sức khỏe yếu không làm được kinh tế, chị L giữ kinh tế gia đình không muốn bỏ tiền cho anh đầu tư làm ăn nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2017 vợ chồng ít quan tâm đến nhau, anh đi làm thuê ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, còn chị L ở nhà

làm tự do. Anh có nghe dư luận chị L có quan hệ ngoại tình nhưng chưa có chứng cứ. Đến nay chị L muốn ly hôn anh cũng không níu kéo nhưng anh và chị L đều theo Đạo Thiên Chúa, luật giáo không cho phép ly hôn nên anh không ký ly hôn.

Về con chung, anh T trình bày thống nhất với chị L. Anh không nhất trí để chị L nuôi hai con, anh yêu cầu mỗi người nuôi một con và không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản và nợ: Anh nhất trí với chị L về tài sản chung của vợ chồng có nhà đất tại Xóm X Trung, xã Hải Hòa; nguồn gốc đất do được bố mẹ anh tặng cho, hiện anh đang sử dụng.

Anh công nhận có ký hồ sơ cùng chị L vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Cần Nam Định, có thế chấp nhà đất của vợ chồng nhưng toàn bộ tiền vay ngân hàng do chị L giữ và chi tiêu vào việc gì anh không được biết. Anh yêu cầu chị L phải tự trả nợ cho Ngân hàng, anh không đồng ý trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do bà Lê Thị S là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 27/3/2019, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Cần Nam Định và anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị L ký hợp đồng tín dụng số 3209-LAV-201901578 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm, mục đích vay kinh doanh cây cảnh. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của anh T, chị L tại Xóm X, xã Hải HH, huyện H, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2619-01/HĐTC ngày 27/3/2019. Ngày 28/3/2019, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho khách hàng. Anh T, chị L mới trả lãi đến ngày 20/08/2019, còn nợ nguyên gốc 300 triệu đồng và nợ tiền lãi từ ngày 21/08/2019 đến nay. Nay chị L, anh T ly hôn, Ngân hàng yêu cầu trả số nợ gốc và nợ lãi như trên. Đề nghị Tòa án buộc bên được nhận chia nhà đất đang thế chấp trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng. Nếu đương sự không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ thì yêu cầu cho phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người làm chứng là anh Phạm Xuân D trình bày: Anh là anh trai của chị L. Năm 2009 chị L có vay của anh 100.000.000 đồng để điều trị cho anh T bị tai nạn xe máy và chi tiêu nuôi con. Năm 2015 chị L vay tiếp của anh 50.000.000 đồng để xây nhà trên đất gia đình chồng cho khi ở Miền Nam chuyển về quê ở. Do là anh em nhà nên chỉ nói miệng. Tháng 03/2019 anh có việc gia đình nên đòi nợ, chị L đã vay tiền ngân hàng trả xong cho anh 150.000.000 đồng. Nay anh không có yêu cầu gì thêm.

Người làm chứng là chị Trần Thị N trình bày: Chồng chị N là em con chú ruột chị L. Năm 2016 chị L xây Cửa hiệu làm nghề cắt tóc tại xã Hải Hòa có hỏi vay của chị 150.000.000 đồng. Chị đã đi vay của người khác để cho chị L mượn. Việc vay mượn chị em chỉ nói miệng, lấy lãi cao hơn lãi ngân hàng một ít. Hàng tháng chị L đều đưa tiền lãi để chị trả cho người cho vay tiền. Đến tháng 03/2019 chị L, anh T đã vay tiền ngân hàng trả nợ xong cho chị cả gốc và lãi. Nay chị không có yêu cầu gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tham gia phiên tòa, cố tình vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 33, 37, khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị L đối với anh Nguyễn Văn T. Giao cho chị Phạm Thị L nuôi hai con; ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Giao cho anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng nhà đất và phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 12/08/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai là nơi cư trú của chị L tại thời điểm kết hôn nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, năm 2005 anh T bị tai nạn giao thông phải điều trị dài ngày, đến năm 2011 vợ chồng cùng con cái chuyển về quê chồng tại xã Hải Hòa, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định sinh sống. Trong cuộc sống chung do anh T hay uống rượu, nghi ngờ chị L có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát cãi chửi nhau và đã ly thân từ tháng 06/2019 đến nay. Chị L xin ly hôn, anh T không nhất trí nhưng cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật, từ năm 2017 không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã trầm trọng, kéo dài từ năm 2017 đến nay, nay chị L vẫn yêu cầu ly hôn nên nếu có tiếp tục duy trì thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị L xin ly hôn anh Nguyễn Văn T là phù hợp pháp luật.

[3] Về việc nuôi con chung chưa thành niên: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn T thống nhất có hai con chung là Nguyễn Thị Như X, sinh ngày 29/09/2003 và Nguyễn Thị Hoài Phương, sinh ngày 11/7/2005. Hai con đều đang ở với chị L. Chị L và anh T đều có nguyện vọng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu X

và cháu Phương đều là con gái và có nguyện vọng xin ở với mẹ, hai con đang ở với chị L vẫn được chăm sóc tốt, còn anh T từ khi bị tai nạn giao thông đến nay sức khỏe suy giảm không làm được công việc nặng nhọc, không có việc làm ổn định. Do đó, cần giao cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản:

[4.1] Về tài sản: Chị L và anh T thống nhất vợ chồng có thửa đất số 209, tờ bản đồ số 32, có diện tích 427m² tại xóm Xuân Trung, xã Hải Hòa, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có nguồn gốc được bố mẹ chồng tặng cho; đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 172743, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00276 ngày 20/5/2011 đứng tên anh T, chị L. Trên đất vợ chồng đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói, bếp, công trình phụ và 01 nhà bán mái lợp tôn. Theo kết quả định giá tài sản ngày 21/8/2019 thì tổng trị giá các tài sản trên là 394.500.000đ (ba trăm chín mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng). Nhà đất hiện do anh T đang quản lý, sử dụng.

Chị L xác định nhà đất trên là tài sản chung vợ chồng và có yêu cầu chia tài sản, đồng ý để anh T sử dụng nhà đất. Anh T cho rằng đất là do bố mẹ anh cho để vợ chồng ở, nếu ly hôn thì phải trả cho anh sử dụng, chị L không có quyền đòi chia. Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh T đã được bố mẹ chồng tặng cho đất trong thời kỳ hôn nhân và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T, chị L; các công trình xây dựng trên đất các đương sự thống nhất do vợ chồng xây dựng nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét nhà đất trên cũng ở liền kề với đất của gia đình mẹ đẻ anh T, chị L cũng đồng ý giao cho anh T sử dụng nên cần giao nhà đất cho anh T sử dụng là phù hợp.

[4.2] Về nợ: Chị L khai vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Cần Nam Định 300.000.000 đồng và có thế chấp nhà đất của vợ chồng, chị yêu cầu anh T được sử dụng nhà đất thì phải trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng. Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cũng có lời khai thống nhất với chị L. Anh T thừa nhận có ký tên cùng chị L trong hồ sơ vay vốn Ngân hàng nhưng chị L giữ tiền vay đã chi tiêu vào việc gì anh không được biết, anh yêu cầu chị L phải tự chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị L và anh T thống nhất cùng ký hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Cần Nam Định 300.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/3/2019 nên có cơ sở xác định là nợ chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về việc sử dụng số tiền vay Ngân hàng, chị L khai đã sử dụng trả nợ hết cho anh Phạm Xuân D 150.000.000 đồng, trả nợ chị Trần Thị N 150.000.000 đồng do trước đây chị L vay anh D, chị N để xây nhà, xây cửa hiệu làm nghề cắt tóc, trả nợ vay chữa bệnh cho anh T sau khi bị tai nạn giao thông. Anh D, chị N đều có lời khai thống nhất với chị L. Anh T cho rằng anh không biết chị L sử dụng tiền vay Ngân hàng vào việc gì nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị L sử dụng tiền vay Ngân hàng vào

mục đích riêng của chị L. Do đó khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được xác định là nợ chung của vợ chồng là phù hợp. Do anh T được giao sử dụng nhà đất và nhà đất đang là tài sản thế chấp Ngân hàng nên cần giao cho anh T chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

[4.3] Về việc thanh toán chênh lệch chia tài sản và nợ: Số tài sản anh Nguyễn Văn T được chia có tổng trị giá là 394.500.000 đồng, số nợ anh T được giao trả nợ Ngân hàng là 300.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính từ ngày 21/08/2019 theo hợp đồng tín dụng. Sau khi đối trừ nợ thì phần tài sản anh T được chia nhiều hơn chị L nhưng chị L tự nguyện không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch tài sản nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và Bị đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 37, khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn T.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cho chị Phạm Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Thị Như X, sinh ngày 29/09/2003 và Nguyễn Thị Hoài Phương, sinh ngày 11/7/2005 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được (cháu X và cháu Phương đang ở với chị L).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản:

3.1. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 32, có diện tích 427m² tại xóm Xuân Trung, xã Hải Hòa, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 172743, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00276 cấp ngày 20/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói, bếp, công trình phụ và 01 nhà bán mái lợp tôn có tổng trị giá là 394.500.000đ (ba trăm chín mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng). Các tài sản trên do anh T đang quản lý.

Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao sử dụng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.2. Giao cho anh Nguyễn Văn T trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 21/08/2019 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 3209-LAV-201901578 ngày 27/3/2019.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 172743, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00276 cấp ngày 20/5/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị L sau khi anh Nguyễn Văn T thanh toán xong nợ.

Trong trường hợp anh Nguyễn Văn T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại thửa đất 209, tờ bản đồ số 32, có diện tích 427m² tại xóm X, xã HH, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số số 2619-01/HĐTC ngày 27/3/2019.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Văn T thanh toán chênh lệch tài sản.

4. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn. Được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng áp phí là 4.300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2026/0000510 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Phạm Thị L được trả lại số tiền 4.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 4.725.000 đồng án phí chia tài sản.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự: 03 bản;
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND xã HH: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 02 bản;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên